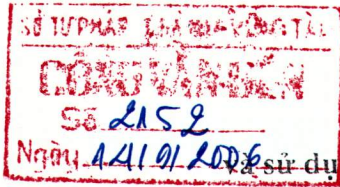


Số: 2702/2006/QĐ.UBND

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 9 năm 2006



QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khai thác

và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn đến 2010.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20/3/1996 và Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ.UB ngày 29/4/2004 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt đề cương, kinh phí “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2010”;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2006/NQ-HĐND ngày 20/7/2006 của HĐND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu khoá IV – kỳ họp thứ 6 về các đề án, tờ trình của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1321/TT-STNMT ngày 01 tháng 8 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn đến 2010 với nội dung cụ thể sau:

1. Phân theo đối tượng khoáng sản:

Tổng cộng có 111 điểm mỏ khoáng sản được quy hoạch khai thác với tổng diện tích là 3.375,29 ha, trong đó:

- Đá xây dựng các loại: 28 điểm mỏ, diện tích 896,51 ha, trữ lượng dự báo 85.891.000 m³;
- Sét gạch ngói: 5 điểm mỏ, diện tích 150,86 ha, trữ lượng 9.171.000 m³;
- Cát xây dựng: 1 điểm mỏ, diện tích 25 ha, trữ lượng dự báo 381.000 m³;
- Vật liệu san lấp: 76 điểm mỏ, diện tích 2.282,92 ha, trữ lượng dự báo 79.494.000 m³.

2. Phân theo địa bàn:

2.1. Địa bàn huyện Tân Thành:

Tổng số 37 điểm mỏ với diện tích 1.146,25 ha, gồm:

- *Đá xây dựng:* 15 điểm mỏ, diện tích 523,29 ha, trữ lượng dự báo 59.538.000 m³;
- *Sét gạch ngói:* 4 điểm mỏ, diện tích 141,86 ha, trữ lượng 8.941.000 m³;
- *Vật liệu san lấp:* 18 điểm mỏ, diện tích 481,10 ha, trữ lượng dự báo 23.846.000 m³.

2.2 Địa bàn huyện Châu Đức:

Tổng số 17 điểm mỏ với diện tích 315,65 ha, gồm:

- *Đá xây dựng:* 4 điểm mỏ, diện tích 19,50 ha, trữ lượng dự báo 472.000 m³;
- *Vật liệu san lấp:* 13 điểm mỏ, diện tích 296,15 ha, trữ lượng dự báo 9.089.000 m³.

2.3 Địa bàn huyện Xuyên Mộc:

Tổng số 26 điểm mỏ với diện tích 1.061,79 ha, gồm:

- *Đá xây dựng:* 2 điểm mỏ, diện tích 139,46 ha, trữ lượng dự báo 7.904.000 m³;
- *Sét gạch ngói:* 1 điểm mỏ, diện tích 9 ha, trữ lượng 230.000 m³;
- *Vật liệu san lấp:* 22 điểm mỏ, diện tích 893,33 ha, trữ lượng dự báo 27.028.000 m³.

2.4 Địa bàn thị xã Bà Rịa:

Tổng số có 3 điểm mỏ đá xây dựng với diện tích 82,30 ha, trữ lượng 15.880.000 m³.

2.5. Địa bàn huyện Đất Đỏ:

Tổng số 12 điểm mỏ với diện tích 469,84 ha, gồm:

- *Đá xây dựng:* 1 điểm mỏ, diện tích 125,36 ha, trữ lượng dự báo 1.798.000 m³;
- *Cát xây dựng:* 1 điểm mỏ, diện tích 25 ha, trữ lượng dự báo 381.000 m³;
- *Vật liệu san lấp:* 10 điểm mỏ, diện tích 319,48 ha, trữ lượng dự báo 11.131.000 m³.

2.6. Địa bàn huyện Long Điền:

Tổng số 6 điểm mỏ với diện tích 74,31 ha, gồm:

- *Đá xây dựng:* 2 điểm mỏ, diện tích 4,10 ha, trữ lượng dự báo 229.000 m³;
- *Vật liệu san lấp:* 4 điểm mỏ, diện tích 70,21 ha, trữ lượng dự báo 3.194.000 m³.

2.7. Địa bàn Thành phố Vũng Tàu:

Có 1 điểm mỏ cát nhiễm mặn với diện tích 202,80 ha, trữ lượng 3.000.000 m³.

2.8. Địa bàn huyện Côn Đảo:

Tổng số 9 điểm mỏ với diện tích 22,35 ha, gồm:

- *Đá xây dựng:* 1 điểm mỏ, diện tích 2,5 ha, trữ lượng 70.000 m³;
- *Vật liệu san lấp:* 8 điểm mỏ, diện tích 19,85 ha, trữ lượng dự báo 1.060.000 m³.

Danh sách chi tiết các điểm mò xem trong phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu có trách nhiệm:

- Triển khai rộng rãi, công bố công khai quy hoạch tại trụ sở làm việc và trên các phương tiện thông tin đại chúng ngay sau khi quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt; Đẩy mạnh và duy trì thường xuyên công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về khoáng sản;

- Tổ chức thực hiện việc thẩm định hồ sơ xin cấp phép hoạt động khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản theo quy hoạch, tăng cường công tác kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp khai thác khoáng sản không phép, trái phép;

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các thủ tục rườm rà bất hợp lý; hỗ trợ để các doanh nghiệp triển khai nhanh chóng việc thoả thuận địa điểm, bồi thường giải phóng mặt bằng ... nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các mỏ trong quy hoạch;

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản; Thực hiện tốt công tác ký quỹ môi trường và phục hồi môi trường sau khai thác.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Căn cứ các quy định mới của Luật Khoáng sản và điều kiện thực tế của tình hình xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành "Quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu" và triển khai thực hiện trong quý IV năm 2006;

- Tiếp tục thực hiện công tác điều tra, khoanh vùng các khu vực có khoáng sản để đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác của tỉnh nhằm bổ sung kịp thời nguồn tài nguyên khoáng sản cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội về lâu dài của tỉnh. Thời gian thực hiện từ cuối năm 2006 với kinh phí khoảng 700 triệu đồng (kinh phí sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập dự án);

- Thực hiện việc lập bản đồ cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản trình UBND Tỉnh thông qua, lấy ý kiến của các Bộ ngành chức năng trình Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt. Thời gian thực hiện từ đầu năm 2007 với kinh phí khoảng 300 triệu đồng (sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập dự án).

3. UBND các huyện, thị xã Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu có trách nhiệm thực hiện tốt việc bảo vệ vùng quy hoạch khai thác khoáng sản, đặc biệt là những khu vực chưa cấp phép khai thác, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Các Sở : Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công nghiệp và UBND các huyện, thị xã Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu có trách nhiệm:

- Hoàn thành trong năm 2007 việc kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý hoạt động khoáng sản từ các Sở đến UBND cấp huyện, xã; Cùng cố và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là ở cấp xã; Tăng cường phối hợp phân công phân nhiệm cụ thể giữa các Sở chức năng với UBND các địa phương trong công tác quản lý hoạt động khoáng sản;

- Định hướng, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết với các Viện nghiên cứu, Trường Đại học để nghiên cứu, ứng dụng cải tiến công nghệ thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; loại bỏ dần những thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên nhiên liệu hoặc gây mất an toàn, ô nhiễm môi trường; nghiên cứu sản xuất ra các sản phẩm có giá trị cao.

5. Sở Văn hoá Thông tin, Đài phát thanh truyền hình tỉnh, Báo Bà Rịa – Vũng Tàu có kế hoạch thường xuyên tuyên truyền chính sách, pháp luật về khoáng sản để nâng cao hơn nữa nhận thức của người dân; Biêu dương những đơn vị, cá nhân thực hiện tốt; Phát hiện, phê phán và lên án những hành vi vi phạm pháp luật về khoáng sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở : Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công nghiệp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thông tin; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: *gh*

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục K.tra văn bản);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục ĐC và KS Việt Nam;
- T.Trực Tỉnh uỷ;
- T.Trực HĐND Tỉnh;
- Các thành viên UBND Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- UBMTTQVN Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo Tỉnh;
- Đài PTTH, Báo BR-VT;
- Lưu VT-TH.



TRẦN NGỌC THỜI

(cấp)



**BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH KHAI THÁC TÀI NGUYÊN
KHOÁNG SẢN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2702/2006/QĐ.UBND ngày 08 tháng 9 năm 2006
của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

TT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Tổng số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)
		HUYỆN TÂN THÀNH	37	1.146,25	
		Đá xây dựng	15	523,29	59.538.000
1	1	Đá xây dựng Lô 13, thị trấn Phú Mỹ	1	126,80	4.759.000
2	2	Đá xây dựng Lô 14, xã Tóc Tiên	2	118,50	14.115.000
3	3	Đá chế ấp 4, xã Tóc Tiên	3	5,70	305.000
4	4	Đá xây dựng Lô 11B xã Phước Hòa	4	6,76	863.000
5	5	Đá xây dựng Lô 11C, xã Phước Hòa	5	3,90	693.000
6	6	Đá chế Khe Suối Ngọt 1, xã Tân Phước	6	5,00	104.000
7	7	Đá xây dựng Lô 11A xã Phước Hoà	7	39,27	2.601.000
8	8	Đá chế Khe Suối Ngọt 2, xã Tân Phước	8	2,86	2.000
9	9	Đá XD Núi Ông Trinh, xã Tân Phước	9	117,50	2.611.000
10	10	Đá xây dựng Châu Pha, xã Châu pha	10	40,00	5.995.000
11	11	Đá xây dựng Lô 0, xã Châu Pha	11	21,14	6.643.000
12	12	Đá xây dựng Lô 1, xã Châu Pha	12	10,67	2.462.000
13	13	Đá xây dựng Lô 2A, xã Châu Pha	13	7,76	2.500.000
14	14	Đá xây dựng Lô 2B, xã Châu Pha	14	7,60	2.998.000
15	15	Đá xây dựng Lô 3+4, xã Châu Pha	15	49,10	12.887.000
		Sét gạch ngói	4	141,86	8.941.000
16	28	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 1, xã Mỹ Xuân	1	55,06	2.013.000
17	29	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 2, xã Mỹ Xuân	2	42,00	2.646.000
18	30	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 3, xã Mỹ Xuân	3	17,50	1.782.000
19	31	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 4, xã Mỹ Xuân	4	27,30	2.500.000
		Vật liệu san lấp	18	481,10	23.846.000
		Đất cát san lấp	13	316,15	9.238.000
20	34	Đất, cát san lấp ấp Phước Lập, xã Mỹ Xuân	1	20,00	480.000
21	36	Cát san lấp ấp 6, xã Tóc Tiên	2	1,50	9.000
22	38	Cát san lấp Tân Ninh, xã Châu Pha	3	24,80	420.000
23	39	Đất, cát san lấp ấp 3, xã Tóc Tiên	4	18,57	440.000
24	40	Đất, cát san lấp Song Vinh 1, xã Tân Phước	5	28,90	650.000
25	41	Đất, cát san lấp Hồ Ba Sinh, xã Tân Phước	6	39,00	1.380.000
26	42	Đất, cát san lấp Song Vinh 2, xã Tân Phước	7	12,45	500.000
27	43	Đất, cát san lấp khe Suối Ngọt, xã Tân Phước	8	19,50	585.000
28	44	Đất san lấp Hồ Suối Ngọt, xã Tân Phước	9	32,50	974.000
29	45	Đất, cát san lấp ấp Ông Trinh, xã Phước Hòa	10	5,64	60.000
30	46	Đất cát san lấp núi Tóc Tiên, xã Tóc Tiên	11	52,00	1.300.000
31	47	Đất san lấp Suối Đá, xã Tân Hải	12	41,29	1.500.000
32	48	Cát san lấp ấp Láng Cát, xã Tân Hải	13	20,00	940.000
		Đất phún, sỏi phún	4	164,95	3.665.000
33	72	Đất phún ấp 2, xã Hắc Dịch	1	72,30	2.100.000
34	73	Đất phún Sông Xoài 2, xã Sông Xoài	2	67,28	1.000.000
35	74	Đất phún Sông Xoài 1, xã Sông Xoài (31A cũ)	3	22,00	500.000
36	75	Đất phún ấp Tân Trung, xã Châu Pha	4	3,37	65.000
		Cát SL Tận thu từ nạo vét hồ	1		1.000.000
37	102	Hồ Châu Pha, huyện Tân Thành	1		1.000.000
		Đất tầng phủ			9.943.000
		HUYỆN CHÂU ĐỨC	17	315,65	
		Đá xây dựng	4	19,50	472.000

TT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Tổng số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)
38	16	Đá xây dựng Núi Lế, xã Quảng Thành	1	6,00	172.000
39	17	Đá xây dựng Đồi Chân Nai, xã Xuân Sơn	2	3,50	100.000
40	18	Đá xây dựng Đồi Núi Nửa, xã Xuân Sơn	3	5,00	100.000
41	19	Đá xây dựng đồi Nước Nhì, xã Đá Bạc	4	5,00	100.000
		Vật liệu san lấp	13	296,15	9.089.000
		Đất cát san lấp	4	46,00	1.360.000
42	49	Đất san lấp và sỏi phún áp Tân Bình, xã Sơn Bình	1	2,00	60.000
43	50	Đất san lấp áp Sơn Tân, xã Sơn Bình	2	2,53	40.000
44	51	Đất san lấp núi Nghệ, xã Suối Nghệ	3	38,00	1.140.000
45	52	Đất san lấp áp Quảng Thành 2, xã Nghĩa Thành	4	3,47	120.000
		Đất phún, sỏi phún	8	250,15	6.729.000
46	76	Sỏi phún Suối Lúp, xã Bình Ba	1	6,00	120.000
47	77	Sỏi phún thôn Phú Sơn, xã Đá Bạc	2	114,62	2.865.000
48	78	Đất phún thôn 3, xã Suối Rao	3	20,54	410.000
49	79	Sỏi phún và đất san lấp thôn 4, xã Suối Rao	4	45,50	1.460.000
50	80	Sỏi phún Quảng Phú, xã Đá Bạc	5	16,30	494.000
51	81	Sỏi phún thôn Phước An, xã Đá Bạc	6	13,25	530.000
52	82	Sỏi phún thôn Phước Trung, xã Đá Bạc	7	8,23	350.000
53	83	Sỏi phún Gò Rùa, xã Nghĩa Thành	8	25,71	500.000
		Cát SL Tân thu từ nạo vét hồ	1		1.000.000
54	103	Hồ Đá Đen, xã Sông Xoài	1		1.000.000
		HUYỆN XUYỀN MỘC	26	1.061,79	
		Đá xây dựng	2	139,46	7.904.000
55	20	Đá chẻ áp 4, xã Bàu Lâm	1	90,27	4.500.000
56	21	Đá xây dựng Núi Lá, xã Phước Tân	2	49,19	3.404.000
		Sét gạch ngói	1	9,00	230.000
57	32	Sét gạch ngói xã Phước Thuận	1	9,00	230.000
		Vật liệu san lấp	22	893,33	27.028.000
		Đất cát san lấp	8	658,83	18.054.000
58	53	Cát san lấp áp 1, xã Hòa Hội	1	5,40	189.000
59	54	Cát san lấp áp Tân An, xã Phước Tân	2	410,69	10.250.000
60	55	Cát san lấp áp 3, xã Bưng Riềng	3	94,63	2.838.000
61	56	Cát san lấp áp Trang Hoàng, xã Bông Trang	4	30,22	604.000
62	57	Đất san lấp và đất phún khu I áp Tân Rú, xã Phước Tân	5	23,19	1.055.000
63	58	Đất san lấp và đất phún khu II áp Tân Rú, xã Phước Tân	6	47,00	1.880.000
64	59	Đất san lấp núi Lá, xã Phước Tân	7	43,70	998.000
65	60	Cát san lấp áp Thanh Bình, xã Bình Châu	8	4,00	240.000
		Đất phún, sỏi phún	12	234,50	7.474.000
66	84	Sỏi phún áp Phú Lộc, xã Hoà Hiệp	1	5,58	140.000
67	85	Sỏi phún áp 2 Tây, xã Bàu Lâm	2	6,50	260.000
68	86	Đất phún áp 3, xã Hoà Hưng	3	8,00	320.000
69	87	Đất phún áp 4, xã Hoà Bình	4	4,50	180.000
70	88	Sỏi phún áp 2, xã Hòa Hội	5	24,04	841.000
71	89	Sỏi phún Bàu Hàu, xã Bưng Riềng	6	50,00	1.440.000
72	90	Sỏi phún và đất san lấp áp 4, xã Bưng Riềng	7	84,40	2.954.000
73	91	Sỏi phún áp 1, xã Hòa Bình	8	1,37	34.000
74	92	Sỏi phún áp Nhân Đức, xã Xuyên Mộc	9	12,10	252.000

TT	Số hiệu QH	Tên mô khoáng sản	Tổng số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)
75	93	Sỏi phún và đất san lấp ấp Nhân Thuận, xã Xuyên Mộc	10	14,68	340.000
76	94	Sỏi phún ấp Trang Nghiêm, xã Bông Trang	11	16,83	421.000
77	95	Đất phún ấp Thanh Sơn, xã Phước Tân	12	6,50	292.000
		<i>Cát SL Tận thu từ nạo vét hồ</i>	2		1.500.000
78	104	Hồ Xuyên Mộc	1		1.000.000
79	105	Hồ Cầu Mới	2		500.000
		Than bùn	1	20,00	100.000 T
80	108	Than bùn Bình Châu, xã Bình Châu	1	20,00	100.000 T
		THỊ XÃ BÀ RỊA	3	82,30	
		Đá xây dựng	3	82,30	15.880.000
81	22	Đá xây dựng Lô 5A	1	18,90	6.800.000
82	23	Đá xây dựng Long Hương, xã Long Hương	2	23,00	3.200.000
83	24	Đá xây dựng Lô 8, xã Long Hương	3	40,40	5.880.000
		Vật liệu san lấp (đất tầng phủ)			1.146.000
		HUYỆN ĐẤT ĐỎ	12	469,84	
		Đá xây dựng	1	125,36	1.798.000
84	25	Đá chế Lò Ô, xã Phước Long Thọ, Láng Dài, Long Tân	1	125,36	1.798.000
		Cát xây dựng	1	25,00	381.000
85	33	Cát xây dựng Long Mỹ, xã Long Mỹ	1	25,00	381.000
		Vật liệu san lấp	10	319,48	11.131.000
		<i>Đất cát san lấp</i>	7	<i>140,95</i>	<i>6.264.000</i>
86	61	Cát san lấp Vĩnh Hưng, xã Láng Dài	1	10,10	500.000
87	62	Cát san lấp Đôn Úc, khu 1, xã Láng Dài	2	7,48	224.000
88	63	Cát san lấp khu 2, xã Láng Dài	3	7,41	400.000
89	64	Cát san lấp khu 1, ấp An Bình, xã Lộc An	4	19,17	800.000
90	65	Cát san lấp khu 2, ấp An Bình, xã Lộc An	5	56,26	2.200.000
91	66	Cát san lấp ấp Phước Lộc, xã Phước Hội	6	16,28	800.000
92	67	Cát san lấp Hội Mỹ, xã Phước Hội	7	24,25	1.340.000
		<i>Đất phún, sỏi phún</i>	2	<i>178,53</i>	<i>4.467.000</i>
93	100	Sỏi phún Bàu Bèo, xã Phước Long Thọ; Bàu Nga, xã Phước Thanh	1	127,82	3.200.000
94	101	Sỏi phún Phước Sơn, xã Phước Long Thọ	2	50,71	1.267.000
		<i>Cát SL Tận thu từ nạo vét hồ</i>	1		400.000
95	106	Tận thu từ nạo vét Hồ Sở Bông	1		400.000
		HUYỆN LONG ĐIỀN	6	74,31	
		Đá xây dựng	2	4,10	229.000
96	26	Đá chế Dinh Cố, ấp Phước Trung, xã Tam Phước	1	3,00	100.000
97	27	Đá xây dựng Núi Trương Phi, thị trấn Long Hải	2	1,10	129.000
		Vật liệu san lấp	4	70,21	3.194.000
		<i>Đất cát san lấp</i>	3	<i>70,21</i>	<i>2.494.000</i>
98	68	Đất, cát san lấp Dinh Cố, xã An Ngãi (87)	1	41,48	1.144.000
99	69	Cát san lấp Cây Cám, xã Tam Phước	2	11,73	540.000
100	70	Cát san lấp ven Hồ Bút Thiên, xã Tam Phước	3	17,00	810.000
		<i>Cát SL Tận thu từ nạo vét hồ</i>	1		700.000
101	107	Tận thu từ nạo vét Hồ Bút Thiên	1		700.000
		THÀNH PHỐ VŨNG TÀU	1	202,80	
102	71	Cát nhiễm mặn Vịnh Gành Rái	1	202,80	3.000.000
		HUYỆN CÔN ĐẢO	9	22,35	
		Đá xây dựng	1	2,50	70.000

TT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Tổng số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)
103	11CD	Đá xây dựng Đồi An Hải	1	2,50	70.000
		Đất cát san lấp	8	19,85	1.060.000
104	01CD	Cát san lấp Đồi Cát, Cỏ Ống	1	2,97	356.000
105	03CD	Cát san lấp Suối Thi	2	0,39	31.000
106	04CD	Đất san lấp Nhà Máy nước đá Phúc Hậu	3	2,00	120.000
107	05CD	Đất san lấp Bến Đầm	4	5,00	250.000
108	06CD	Cát san lấp Hồ An Hải	5	1,66	60.000
109	07CD	Cát san lấp trước Đài Phát thanh	6	1,38	110.000
110	09CD	Cát san lấp sau Đài Phát thanh	7	1,61	61.000
111	10CD	Cát san lấp Đầm Sáu	8	4,84	72.000
119		CỘNG TOÀN TỈNH	111	3.375,29	